

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 207/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.  
Địa chỉ: Số 03 Lê Quý Đôn – Thành phố Đồng Hới – tỉnh Quảng Bình.  
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu - Quảng Trạch - Quảng Bình.  
Tên mẫu: Nước sạch Mã số: 207/XNN/2023 Lượng mẫu: 05 lít  
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách cán bộ TTKSBT lấy  
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 11/05/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 25/05/2023  
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Chỉ tiêu/đơn vị                           | Kết quả             | Phương pháp                    | Giới hạn cho phép (1) |
|----|-------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1  | Màu sắc                                   | Không               | Cảm quan                       | 15                    |
| 2  | Mùi, vị                                   | Không               | Cảm quan                       | Không                 |
| 3  | Độ đục                                    | 0,8                 | QT.MT.03.20/HL                 | 2                     |
| 4  | PH                                        | 7,6                 | QT.MT.18.20/HL                 | 6,0-8,5               |
| 5  | Hàm lượng Clo dư                          | 0,6                 | Bộ text clo dư                 | 0,2-1,0               |
| 6  | Hàm lượng Amoni, mg/l                     | KPH                 | SMEWW 3500-NH <sub>3</sub>     | 0,3                   |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat, mgO <sub>2</sub> /l   | 0,2                 | TCVN 6186:1996(*)              | 2,0                   |
| 8  | Độ cứng, tính mg CaCO <sub>3</sub> /l     | 114,0               | TCVN 6224-1996(*)              | 300                   |
| 9  | Hàm lượng Sắt, mg/l                       | 0,14                | SMEWW 3500-Fe (2017)(*)        | 0,3                   |
| 10 | Hàm lượng Nitrit, mg/l                    | KPH (LOD:0,01mg/l)  | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> (*) | 0,05                  |
| 11 | Hàm lượng Nitrat, mg/l                    | 1,89                | TCVN 6180:1996(*)              | 2,0                   |
| 12 | Hàm lượng Sunfat, mg/l                    | 0,37                | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub>     | 250                   |
| 13 | Hàm lượng Sunfua, mg/l                    | KPH                 | SMEWW 4500-H <sub>2</sub> S    | 0,05                  |
| 14 | Hàm lượng Clorua, mg/l                    | 44,7                | TCVN 6194:1996(*)              | 250                   |
| 15 | Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l            | 154,0               | QT.MT.19.20/HL                 | 1000                  |
| 16 | Fluor (F)                                 | 0,5                 | SMEWW 4500(F)B,D:2017(**)      | 1,5                   |
| 17 | Coliform, CFU/100ml                       | 0                   | TCVN 6178-1:2019(*)            | < 3                   |
| 18 | E.coli, CFU/100ml                         | 0                   | TCVN 6178-1:2019(*)            | < 1                   |
| 19 | Pseudomonas, CFU/100ml                    | 0                   | ISO 16266:2006(*)              | < 1                   |
| 20 | Staphylococcus, CFU/100ml                 | 0                   | SMEWW 9213B:2017               | < 1                   |
| 21 | Borat và acid boric (B), mg/l             | KPH (LOD:0,1mg/l)   | EPA method 200.7 (**)          | 0,3                   |
| 22 | Hàm lượng Crom (Cr), mg/l                 | KPH (LOD:0,006mg/l) | EPA method 200.7 (**)          | 0,05                  |
| 23 | Niken (Ni), mg/l                          | KPH (LOD:0,06mg/l)  | EPA method 200.7 (**)          | 0,07                  |
| 24 | Bari (Ba), mg/l                           | KPH (LOD:0,006mg/l) | EPA method 200.7 (**)          | 0,7                   |
| 25 | Antimon (Sb), mg/l                        | KPH (LOD:0,005mg/l) | EPA method 200.7 (**)          | 0,02                  |
| 26 | Seleni (Se), mg/l                         | KPH (LOD:0,001mg/l) | TCVN 6183:1996(**)             | 0,01                  |
| 27 | Bromate, µg/l                             | KPH (LOD:10µg/l)    | 05.2-CL4/ST 3.36(**)           | 10                    |
| 28 | Hàm lượng Cyanua (CN <sup>-</sup> ), mg/l | KPH (LOD:15mg/l)    | 05.2-CL4/ST 3.36(**)           | 0,05                  |

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

|    |                                |                     |                                |       |
|----|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------|
| 29 | Hàm lượng Đồng (Cu), mg/l      | KPH (LOD:0,03mg/l)  | SMEWW 3111B:2017(**)           | 1,0   |
| 30 | Hàm lượng Kẽm (Zn), mg/l       | KPH (LOD:0,02mg/l)  | SMEWW 3111B:2017(**)           | 2,0   |
| 31 | Hàm lượng Chì (Pb), mg/l       | KPH (LOD:0,002mg/l) | SMEWW 3111B:2017(**)           | 0,01  |
| 32 | Hàm lượng Mangan (Mn), mg/l    | KPH (LOD:0,02mg/l)  | SMEWW 3030A&E:2017(**)         | 0,1   |
| 33 | Hàm lượng Thủy ngân(Hg), µg/l  | KPH (LOD:0,3µg/l)   | SMEWW 3112B:2017(**)           | 0,001 |
| 34 | Hàm lượng Cacdimi (Cd), µg/l   | KPH (LOD:0,097µg/l) | SMEWW 3112B:2017(**)           | 0,003 |
| 35 | Hàm lượng Nhôm (Al), mg/l      | KPH (LOD:0,01mg/l)  | EPA method 200.7 (**)          | 0,2   |
| 36 | Phenol và dẫn xuất phenol      | KPH (LOD:1µg/l)     | EPA 3510C&EPA 8270D (**)       | 1,0   |
| 37 | Tổng số hoạt động phóng xạ α   | KPH (LOD:0,01Bq/l)  | TCVN 6053:2011(**)             | 0,1   |
| 38 | Tổng số hoạt động phóng xạ β   | KPH (LOD:0,3Bq/l)   | TCVN 6219:2011(**)             | 1,0   |
| 39 | 1,1,1 – Tricloroetan, µg/l     | KPH (LOD:1µg/l)     | CASE.MT.0034(**)               | 2000  |
| 40 | 1,2- Dicloropropan, µg/l       | KPH (LOD:1µg/l)     | CASE.MT.0034(**)               | 40    |
| 41 | 1,2- Dicloroeten, µg/l         | KPH (LOD:0,4µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 50    |
| 42 | Cacbonetetraclorea, µg/l       | KPH (LOD:0,5µg/l)   | EPA method 524.2(1992) (**)    | 2,0   |
| 43 | Dichloromethane, µg/l          | KPH (LOD:0,4µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 44 | Tetracloorthene, µg/l          | KPH (LOD:0,3µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 40    |
| 45 | Triclorotylen, µg/l            | KPH (LOD:1µg/l)     | EPA method 524.2(1992) (**)    | 20    |
| 46 | Vinylclorua, µg/l              | KPH (LOD:0,5µg/l)   | EPA method 524.2(1992) (**)    | 0,3   |
| 47 | Etrbenren, µg/l                | KPH (LOD:0,6µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 300   |
| 48 | Styren, µg/l                   | KPH (LOD:0,6µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 49 | Toluen, µg/l                   | KPH (LOD:0,4µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 700   |
| 50 | Xylen, µg/l                    | KPH (LOD:0,6µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 500   |
| 51 | 1,2-Diclorobenzen, µg/l        | KPH (LOD:0,6µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 1000  |
| 52 | Triclorobenzen, µg/l           | KPH (LOD:0,4µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 53 | Acrylamid, µg/l                | KPH (LOD:0,1µg/l)   | CASE.MT.0131(**)               | 0,5   |
| 54 | Epiclohydrin, µg/l             | KPH (LOD:0,02µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 0,4   |
| 55 | 1,2-Dibromo-3Cloropropan, µg/l | KPH (LOD:1µg/l)     | CASE.MT.0034(**)               | 1,0   |
| 56 | 1,2- Dicloropropane, µg/l      | KPH (LOD:0,3µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 30    |
| 57 | 1,3-Dichloropropen, µg/l       | KPH (LOD:0,7µg/l)   | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 58 | 2,4-D, àg/l, µg/l              | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 30    |
| 59 | 2,4 – DB, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 90    |
| 60 | Alachlor, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 20    |
| 61 | Hexaclorobutadien, µg/l        | KPH (LOD:0,5µg/l)   | EPA method 524.2(1992) (**)    | 0,6   |
| 62 | Aldicarb, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 10    |
| 63 | Atrazine, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 100   |
| 64 | Carbofuran, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 5,0   |
| 65 | Clodane, µg/l                  | KPH (LOD:0,02µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 0,2   |
| 66 | Clorotoluron, µg/l             | KPH (LOD:0,02µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**) | 30    |
| 67 | Dichloprop, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 100   |
| 68 | DDT và dẫn xuất, µg/l          | KPH (LOD:1µg/l)     | CASE.SK.0096(**)               | 1,0   |
| 69 | Fenoprop, µg/l                 | KPH (LOD:1µg/l)     | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 9,0   |
| 70 | Isoproturon, µg/l              | KPH (LOD:0,1µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 9,0   |
| 71 | MCPA, µg/l                     | KPH (LOD:0,05µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 2,0   |
| 72 | Mecoprop, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 10    |
| 73 | Methoxychlor, µg/l             | KPH (LOD:1µg/l)     | CASE.SK.0096(**)               | 20    |
| 74 | Molinate, µg/l                 | KPH (LOD:2µg/l)     | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | -     |
| 75 | Pendimetalin, µg/l             | KPH (LOD:0,01µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**) | 20    |
| 76 | Permethrin, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 20    |
| 77 | Propanil, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 20    |
| 78 | Simazine, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)  | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 2,0   |
| 79 | Trifuralin, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)  | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 20    |

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

|    |                               |                      |                             |      |
|----|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|------|
| 80 | 2,4,6 – trichlorophenol, µg/l | KPH (LOD:0,01µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)        | 200  |
| 81 | Bromodichloromethane, µg/l    | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)            | 60   |
| 82 | Bromoform, µg/l               | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)            | 100  |
| 83 | Dibromochloromethane, µg/l    | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) (**) | 100  |
| 84 | Dibromoacetontrile, µg/l      | KPH (LOD:3,6µg/l)    | CASE.SK.0098(**)            | 70   |
| 85 | Dichloroacetontrile, µg/l     | KPH (LOD:0,9µg/l)    | CASE.SK.0098(**)            | 20   |
| 86 | Trichloroaxeyonitrile, µg/l   | KPH (LOD:0,3µg/l)    | CASE.SK.0098(**)            | 1,0  |
| 87 | Focmaldehyde, µg/l            | KPH (LOD:300µg/l)    | EPA 556 (**)                | 900  |
| 88 | Monochloroacetic acid, µg/l   | KPH (LOD:0µg/l)      | EPA 552.2 (**)              | 20   |
| 89 | Chloroform, µg/l              | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) (**) | 300  |
| 90 | Dichloroacetic acid, µg/l     | KPH (LOD:30µg/l)     | EPA 552.2 (**)              | 50   |
| 91 | Trichloroacetic acid, µg/l    | KPH (LOD:30µg/l)     | EPA 552.2 (**)              | 200  |
| 92 | Chlorpyrifos, µg/l            | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.SK.0096(**)            | 30   |
| 93 | Cyanazine, µg/l               | KPH (LOD:0,5µg/l)    | AVA-KN-PP.SK/085(**)        | 0,6  |
| 94 | Monochloroamine, µg/l         | KPH (LOD:0,05µg/l)   | TCVN 6225-2:2021            | 3,0  |
| 95 | Hydroxyatrazine, µg/l         | KPH (LOD:2µg/l)      | AVA-KN-PP.SK/085(**)H       | 200  |
| 96 | Benren, µg/l                  | KPH (LOD:0,5µg/l)    | CASE.MT.0034(**)            | 10   |
| 97 | Monoclobenzen, µg/l           | KPH (LOD:2µg/l)      | CASE.MT.0034(**)            | 300  |
| 98 | Natri (Na), mg/l              | 3,26                 | EPA method 200.7 (**)       | 200  |
| 99 | Arsen (As), mg/l              | KPH (LOD:0,0005mg/l) | SMEWW 3114C:2017(**)        | 0,01 |

**KẾT LUẬN:** Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup> Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
- <sup>(2)</sup> Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- <sup>(3)</sup> Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**KT.TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**Dương Viết Quảng**

Đồng Hới, ngày 25 tháng 05 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Quốc Tiệp**

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 208/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.  
Địa chỉ: Số 03 Lê Quý Đôn – Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.  
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thanh Trạch - huyện Bố Trạch - Quảng Bình.  
Tên mẫu: **Nước sạch** Mã số: **208/XNN/2023** Lượng mẫu: 05 lít  
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách cán bộ TTKSBT lấy  
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 11/05/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 25/05/2023  
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Chỉ tiêu/đơn vị                           | Kết quả             | Phương pháp                               | Giới hạn cho phép<br>( <sup>1</sup> ) |
|----|-------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Màu sắc                                   | Không               | Cảm quan                                  | 15                                    |
| 2  | Mùi, vị                                   | Không               | Cảm quan                                  | Không                                 |
| 3  | Độ đục                                    | 1,7                 | QT.MT.03.20/HL                            | 2                                     |
| 4  | PH                                        | 7,6                 | QT.MT.18.20/HL                            | 6,0-8,5                               |
| 5  | Hàm lượng Clo dư                          | 0,8                 | Bộ text clo dư                            | 0,2-1,0                               |
| 6  | Hàm lượng Amoni, mg/l                     | KPH                 | SMEWW 3500-NH <sub>3</sub>                | 0,3                                   |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat, mgO <sub>2</sub> /l   | 0,77                | TCVN 6186:1996 <sup>(*)</sup>             | 2,0                                   |
| 8  | Độ cứng, tính mg CaCO <sub>3</sub> /l     | 90,0                | TCVN 6224-1996 <sup>(*)</sup>             | 300                                   |
| 9  | Hàm lượng Sắt, mg/l                       | KPH (LOD:0,03mg/l)  | SMEWW 3500-Fe (2017) <sup>(*)</sup>       | 0,3                                   |
| 10 | Hàm lượng Nitrit, mg/l                    | KPH (LOD:0,01mg/l)  | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | 0,05                                  |
| 11 | Hàm lượng Nitrat, mg/l                    | 0,24                | TCVN 6180:1996 <sup>(*)</sup>             | 2,0                                   |
| 12 | Hàm lượng Sunfat, mg/l                    | 14,46               | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub>                | 250                                   |
| 13 | Hàm lượng Sunfua, mg/l                    | KPH                 | SMEWW 4500-H <sub>2</sub> S               | 0,05                                  |
| 14 | Hàm lượng Clorua, mg/l                    | 37,9                | TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>             | 250                                   |
| 15 | Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l            | 124,0               | QT.MT.19.20/HL                            | 1000                                  |
| 16 | Fluor (F)                                 | 0,36                | SMEWW 4500(F)B,D:2017 <sup>(**)</sup>     | 1,5                                   |
| 17 | Coliform, CFU/100ml                       | 0                   | TCVN 6178-1:2019 <sup>(*)</sup>           | < 3                                   |
| 18 | E.coli, CFU/100ml                         | 0                   | TCVN 6178-1:2019 <sup>(*)</sup>           | < 1                                   |
| 19 | Pseudomonas, CFU/100ml                    | 0                   | ISO 16266:2006 <sup>(*)</sup>             | < 1                                   |
| 20 | Staphylococcus, CFU/100ml                 | 0                   | SMEWW 9213B:2017                          | < 1                                   |
| 21 | Borat và axid boric (B), mg/l             | KPH (LOD:0,1mg/l)   | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>          | 0,3                                   |
| 22 | Hàm lượng Crom (Cr), mg/l                 | KPH (LOD:0,006mg/l) | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>          | 0,05                                  |
| 23 | Niken (Ni), mg/l                          | KPH (LOD:0,06mg/l)  | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>          | 0,07                                  |
| 24 | Bari (Ba), mg/l                           | KPH (LOD:0,006mg/l) | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>          | 0,7                                   |
| 25 | Antimon (Sb), mg/l                        | KPH (LOD:0,005mg/l) | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>          | 0,02                                  |
| 26 | Seleni (Se), mg/l                         | KPH (LOD:0,001mg/l) | TCVN 6183:1996 <sup>(**)</sup>            | 0,01                                  |
| 27 | Bromate, µg/l                             | KPH (LOD:10µg/l)    | 05.2-CL4/ST 3.36 <sup>(**)</sup>          | 10                                    |
| 28 | Hàm lượng Cyanua (CN <sup>-</sup> ), mg/l | KPH (LOD:15mg/l)    | 05.2-CL4/ST 3.36 <sup>(**)</sup>          | 0,05                                  |
| 29 | Hàm lượng Đồng (Cu), mg/l                 | KPH (LOD:0,03mg/l)  | SMEWW 3111B:2017 <sup>(**)</sup>          | 1,0                                   |

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

|    |                                |                      |                                |       |
|----|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------|
| 30 | Hàm lượng Kẽm (Zn), mg/l       | KPH (LOD:0,02mg/l)   | SMEWW 3111B:2017(**)           | 2,0   |
| 31 | Hàm lượng Chì (Pb), mg/l       | KPH (LOD:0,002mg/l)  | SMEWW 3111B:2017(**)           | 0,01  |
| 32 | Hàm lượng Mangan (Mn), mg/l    | KPH (LOD:0,02mg/l)   | SMEWW 3030A&E:2017(**)         | 0,1   |
| 33 | Hàm lượng Thủy ngân(Hg), µg/l  | KPH (LOD:0, 3µg/l)   | SMEWW 3112B:2017(**)           | 0,001 |
| 34 | Hàm lượng Cacdimi (Cd), µg/l   | KPH (LOD:0, 097µg/l) | SMEWW 3112B:2017(**)           | 0,003 |
| 35 | Hàm lượng Nhôm (Al), mg/l      | KPH (LOD:0,01mg/l)   | EPA method 200.7 (**)          | 0,2   |
| 36 | Phenol và dẫn xuất phenol      | KPH (LOD:1µg/l)      | EPA 3510C&EPA 8270D (**)       | 1,0   |
| 37 | Tổng số hoạt động phóng xạ α   | KPH (LOD:0,01Bq/l)   | TCVN 6053:2011(**)             | 0,1   |
| 38 | Tổng số hoạt động phóng xạ β   | KPH (LOD:0,3Bq/l)    | TCVN 6219:2011(**)             | 1,0   |
| 39 | 1,1,1 – Tricloroetan, µg/l     | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.MT.0034(**)               | 2000  |
| 40 | 1,2- Dicloropropan, µg/l       | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.MT.0034(**)               | 40    |
| 41 | 1,2- Dicloroeten, µg/l         | KPH (LOD:0,4µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 50    |
| 42 | Cacbonetraclorua, µg/l         | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) (**)    | 2,0   |
| 43 | Dichloromethane, µg/l          | KPH (LOD:0,4µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 44 | Tetraclororthene, µg/l         | KPH (LOD:0,3µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 40    |
| 45 | Triclorotylen, µg/l            | KPH (LOD:1µg/l)      | EPA method 524.2(1992) (**)    | 20    |
| 46 | Vinylclorua, µg/l              | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) (**)    | 0,3   |
| 47 | Etrbenren, µg/l                | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 300   |
| 48 | Styren, µg/l                   | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 49 | Toluen, µg/l                   | KPH (LOD:0,4µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 700   |
| 50 | Xylen, µg/l                    | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 500   |
| 51 | 1,2-Diclorobenzen, µg/l        | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 1000  |
| 52 | Triclorobenzen, µg/l           | KPH (LOD:0,4µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 53 | Acrylamid, µg/l                | KPH (LOD:0,1µg/l)    | CASE.MT.0131(**)               | 0,5   |
| 54 | Epiclohydrin, µg/l             | KPH (LOD:0,02µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 0,4   |
| 55 | 1,2-Dibromo-3Cloropropan, µg/l | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.MT.0034(**)               | 1,0   |
| 56 | 1,2- Dicloropropane, µg/l      | KPH (LOD:0,3µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 30    |
| 57 | 1,3-Dichloropropen, µg/l       | KPH (LOD:0,7µg/l)    | CASE.MT.0034(**)               | 20    |
| 58 | 2,4-D, ãg/l, µg/l              | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 30    |
| 59 | 2,4 – DB, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 90    |
| 60 | Alachlor, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 20    |
| 61 | Hexaclorobutadien, µg/l        | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) (**)    | 0,6   |
| 62 | Aldicarb, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 10    |
| 63 | Atrazine, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 100   |
| 64 | Carbofuran, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 5,0   |
| 65 | Clodane, µg/l                  | KPH (LOD:0,02µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 0,2   |
| 66 | Clorotoluron, µg/l             | KPH (LOD:0,02µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**) | 30    |
| 67 | Dichloprop, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 100   |
| 68 | DDT và dẫn xuất, µg/l          | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.SK.0096(**)               | 1,0   |
| 69 | Fenoprop, µg/l                 | KPH (LOD:1µg/l)      | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 9,0   |
| 70 | Isoproturon, µg/l              | KPH (LOD:0,1µg/l)    | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 9,0   |
| 71 | MCPA, µg/l                     | KPH (LOD:0,05µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 2,0   |
| 72 | Mecoprop, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 10    |
| 73 | Methoxychlor, µg/l             | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.SK.0096(**)               | 20    |
| 74 | Molinate, µg/l                 | KPH (LOD:2µg/l)      | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | -     |
| 75 | Pendimetalin, µg/l             | KPH (LOD:0,01µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**) | 20    |
| 76 | Permethrin, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 20    |
| 77 | Propanil, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 20    |
| 78 | Simazine, µg/l                 | KPH (LOD:0,02µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 2,0   |
| 79 | Trifuralin, µg/l               | KPH (LOD:0,02µg/l)   | EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**) | 20    |
| 80 | 2,4,6 – triclorophenol, µg/l   | KPH (LOD:0,01µg/l)   | AVA-KN-PP.SK/085(**)           | 200   |

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

|    |                             |                      |                                        |      |
|----|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|------|
| 81 | Bromodichloromethane, µg/l  | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034 <sup>(**)</sup>           | 60   |
| 82 | Bromoform, µg/l             | KPH (LOD:0,6µg/l)    | CASE.MT.0034 <sup>(**)</sup>           | 100  |
| 83 | Dibromochloromethane, µg/l  | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) <sup>(**)</sup> | 100  |
| 84 | Dibromoacetontrile, µg/l    | KPH (LOD:3,6µg/l)    | CASE.SK.0098 <sup>(**)</sup>           | 70   |
| 85 | Dichloroacetontrile, µg/l   | KPH (LOD:0,9µg/l)    | CASE.SK.0098 <sup>(**)</sup>           | 20   |
| 86 | Trichloroaxeyonitrile, µg/l | KPH (LOD:0,3µg/l)    | CASE.SK.0098 <sup>(**)</sup>           | 1,0  |
| 87 | Focmaldehyde, µg/l          | KPH (LOD:300µg/l)    | EPA 556 <sup>(**)</sup>                | 900  |
| 88 | Monochloroacetic acid, µg/l | KPH (LOD:0µg/l)      | EPA 552.2 <sup>(**)</sup>              | 20   |
| 89 | Chlomoform, µg/l            | KPH (LOD:0,5µg/l)    | EPA method 524.2(1992) <sup>(**)</sup> | 300  |
| 90 | Dichloroacetic acid, µg/l   | KPH (LOD:30µg/l)     | EPA 552.2 <sup>(**)</sup>              | 50   |
| 91 | Trichloroacetic acid, µg/l  | KPH (LOD:30µg/l)     | EPA 552.2 <sup>(**)</sup>              | 200  |
| 92 | Chlorpyrifos, µg/l          | KPH (LOD:1µg/l)      | CASE.SK.0096 <sup>(**)</sup>           | 30   |
| 93 | Cyanazine, µg/l             | KPH (LOD:0,5µg/l)    | AVA-KN-PP.SK/085 <sup>(**)</sup>       | 0,6  |
| 94 | Monochloroamine, µg/l       | KPH (LOD:0,05µg/l)   | TCVN 6225-2:2021                       | 3,0  |
| 95 | Hydroxyatrazine, µg/l       | KPH (LOD:2µg/l)      | AVA-KN-PP.SK/085 <sup>(**)</sup>       | 200  |
| 96 | Benren, µg/l                | KPH (LOD:0,5µg/l)    | CASE.MT.0034 <sup>(**)</sup>           | 10   |
| 97 | Monoclobenzen, µg/l         | KPH (LOD:2µg/l)      | CASE.MT.0034 <sup>(**)</sup>           | 300  |
| 98 | Natri (Na), mg/l            | 3,26                 | EPA method 200.7 <sup>(**)</sup>       | 200  |
| 99 | Arsen (As), mg/l            | KPH (LOD:0,0005mg/l) | SMEWW 3114C:2017 <sup>(**)</sup>       | 0,01 |

**KẾT LUẬN:** Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước máy trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup> Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
- <sup>(\*)</sup> Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- <sup>(\*\*)</sup> Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**KT.TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



**Dương Viết Quảng**

Đồng Hới, ngày 25 tháng 05 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Quốc Tiệp**

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.